

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các doanh nghiệp cung cấp hoá chất xét nghiệm y học

Căn cứ Quyết định số 5601/QĐ-ĐHTN ngày 7/11/2024 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương mua sắm hàng hoá, dịch vụ bằng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của Bệnh viện Trường ĐH Y Dược – ĐHTN;

Bệnh viện trường ĐH Y – Dược có nhu cầu báo giá một số vật tư, hoá chất để tham khảo làm cơ sở cho việc lập kế hoạch và tổ chức lựa chọn nhà thầu, nội dung cụ thể như sau:

I. Nội dung báo giá chi tiết: theo danh mục hàng hoá trên Phụ lục đính kèm

II. Hồ sơ chứng minh năng lực: bao gồm

1. Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp;
2. Thư chào giá dịch vụ thẩm định;
3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có)

III. Thời gian, địa chỉ nhận hồ sơ:

- Thời gian: gửi trực tiếp trong giờ hành chính, từ 16h ngày 26/9/2025 đến trước 16h ngày 07/10/2025; nếu gửi hồ sơ qua đường bưu điện tính theo thời điểm trên dấu bưu điện.

- Địa chỉ: Phòng TC-KT Bệnh viện Trường ĐH Y-Dược Thái Nguyên, số 284 đường Lương Ngọc Quyến phường Phan Đình Phùng tỉnh Thái Nguyên, ĐT 02083.857716; ĐT di động: 0979877606 (Mr. Thường).

Thư báo giá của các doanh nghiệp là căn cứ để Bệnh viện thực hiện các bước tiếp theo của quy trình lựa chọn nhà thầu.

Bệnh viện rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của các doanh nghiệp.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Trang Web BV;
- Lưu: VT, TC-KT.



K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Nguyễn Thị Hạnh



BẢNG MỤC HÀNG HOÁ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ
(Kèm theo thư mời báo giá số 458./BV-TCKT, ngày 26/9/2025)

ST T	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Thông số kỹ thuật	Hãng sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I. Hoá chất XN sinh hoá										
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	ALT		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC - Bước sóng: 340 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 3–500 U/L (0.05–8.33 μ kat/L) - Thành phần: Tris buffer, pH: 7.15 (37°C) 100 mmol/L; L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x50ml+ 4x25ml	Hộp	15		
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	CK-MB		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB - Phương pháp: Ức chế miễn dịch - Bước sóng: 340 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 10–2,000 U/L (0.17–33.33 μ kat/L). - Thành phần: Imidazole buffer (pH 6.7) 100 mmol/L; Hexokinase (HK) $\geq$ 4.0 kU/L; NADP 2.0 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L; ADP 2.0 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Antibody to CK-M-subunit Variable	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	2x22ml+ 2x4ml+2 x6ml	Hộp	4		
3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	CK-MB Calibrator		Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB - Thành phần : Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	1x1ml	Lọ	2		

Chữ ký

4	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB Control Serum Level 1		Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	1x2ml	Lọ	2		
5	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB Control Serum Level 2		Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	1x2ml	Lọ	2		
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK (Creatine kinase)	CK (NAC)		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC - Bước sóng: 340 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 10–2,000 U/L (0.17–33.33 μkat/L) - Thành phần: Imidazole (pH 6.5 @ 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK $\geq$ 4.0 kU/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x22ml+4x4ml+4x6ml	Hộp	2		
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	AST		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC - Bước sóng: 340 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 3–1000 U/L (0.05–16.7 μkat/L) - Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37°C) 80 mmol/L; L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 0.9 kU/L; MDH $\geq$ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x25ml+4x25ml	Hộp	25		

8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Direct Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp - Phương pháp: DPD - Dải đo: 0.9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0.05 – 10 mg/dL) - Bước sóng: 570 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai- len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x20ml+ 4x20ml	Hộp	4		
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần - Phương pháp: DPD - Dải tuyến tính: 0.5–513 $\mu\text{mol/L}$ (0.03–30 mg/dL) - Bước sóng: 540nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai- len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x40ml+ 4x40ml	Hộp	4		
10	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol - Phương pháp: Enzymatic - Bước sóng: 540 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 0.5–18 mmol/L (20–700 mg/dL) - Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.31 mmol/L; Phenol 5.2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0.2 kU/L (3.3 $\mu\text{kat/L}$); Cholesterol oxidase ≥ 0.2 kU/L (3.3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase ≥ 10.0 kU/L (166.7 $\mu\text{kat/L}$)	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai- len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x45ml	Hộp	15		
11	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine - Phương pháp: Jaffé method - Dải tuyến tính: + Mẫu huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0.06 – 25.0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0.2 – 25.0 mg/dL). + Mẫu nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL) - Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu - Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2.9 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai- len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x51ml+ 4x51ml	Hộp	20		

12	Thuốc thử xét nghiệm GGT	GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC - Dải tuyến tính: 5 - 1,200 U/L (0.08 – 20.00 μkat/L) - Bước sóng: 410 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Thành phần: Glycylglycine, pH 7.7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	4x40ml+ 4x40ml	Hộp	6		
13	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose - Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method) - Dải tuyến tính: + Mẫu huyết thanh/ huyết tương dịch não tủy: 0.6 – 45.0 mmol/L, + Mẫu nước tiểu: 0.2 – 45 mmol/L - Bước sóng: 340 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy - Thành phần: PIPES buffer (pH 7.6) 24.0 mmol/L; ATP $\geq$ 2.0 mmol/L; NAD^{+} $\geq$ 1.32 mmol/L; Mg^{2+} 2.37 mmol/L; Hexokinase $\geq$ 0.59 kU/L; G6P-DH $\geq$ 1.58 kU/L.	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai- len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x53ml+ 4x27ml	Hộp	20		
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	HDL- Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol - Phương pháp: Enzymatic - Bước sóng: 600 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 0.05–4.65 mmol/L (2–180 mg/dL) - Thành phần: Anti human-β-lipoprotein antibody Variable; Cholesterol esterase (CHE) 0.8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4.4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1.7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2.0 IU/mL; Good's buffer (ph 7.0) 30 mmol/L; N-Ethyl – N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3.5–dimethoxy – 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0.20 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.67 mmol/L	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporatio n, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	4x51.3m l+4x17.1 ml	Hộp	6		

15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	HDL-Cholesterol Calibrator		Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa HDL-cholesterol ở người.	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	2x3ml	Hộp	2		
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron	Iron		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt - Phương pháp: TPTZ - Bước sóng: 600 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 2 – 179 $\mu\text{mol/L}$ (10 – 1,000 $\mu\text{g/dL}$) - Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x15ml+4x15ml	Hộp	2		
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	LDL-Cholesterol		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol - Phương pháp: Enzymatic - Bước sóng: 600 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 0.26–10.3 mmol/L (10–400 mg/dL) - Thành phần: Cholesterol esterase 3.7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3.7 IU/mL; Peroxidase 4.9 IU/mL; Sodium azide 0.1%; Good's Buffer (pH 6.8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0.8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0.47 mmol/L.	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	6		
18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	LDL-Cholesterol Calibrator		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol - Thành phần: Huyết thanh người đông khô có chứa LDL-cholesterol của người.	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	2x1ml	Hộp	2		

Chung

19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	HDL/LDL Cholesterol Control Serum	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa HDL-cholesterol và LDL-cholesterol ở người.	SERO AS, Na Uy sản xuất cho Beckman Coulter/Ireland	1x5ml	Lọ	2		
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride - Phương pháp: Enzymatic - Bước sóng: 660nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 0.1–11.3 mmol/L (10–1,000 mg/dL) - Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipase 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate Oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L)	Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x50ml+ 4x12.5ml	Hộp	25		
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Urea/Urea Nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê - Phương pháp: GLDH, Kinetic - Dải tuyến tính: + Mẫu huyết thanh, huyết tương: 0.8–50 mmol/L (5–300 mg/dL) + Mẫu nước tiểu: 10–750 mmol/L (60–4,500 mg/dL) - Bước sóng: 340nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu - Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0.26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2.65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L; Urease ≥ 17.76 kU/L; ADP ≥ 2.6 mmol/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x53ml+ 4x53ml	Hộp	10		

22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric acid	Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric - Phương pháp: Uricase - Dải tuyến tính: + Mẫu huyết thanh, huyết tương: 89–1,785 $\mu\text{mol/L}$ (1.5–30 mg/dL) + Mẫu nước tiểu: 119 – 23,800 $\mu\text{mol/L}$ (2 – 400 mg/dL) - Bước sóng: 660nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu - Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5.9 \text{ kU/L}$ (98 $\mu\text{kat/L}$); Uricase $\geq 0.25 \text{ kU/L}$ (4.15 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate Oxidase $\geq 1.56 \text{ kU/L}$ (26 $\mu\text{kat/L}$)	Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x42.3ml+4x17.7ml	Hộp	5		
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase tuyến tụy	Pancreatic Amylase Assay Kit (PAMY)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amylase tuyến tụy Phạm vi tham chiếu: Huyết thanh hoặc huyết tương thông thường: 8-53 U/L; Nước tiểu < 370U/L Độ nhạy: Khi nồng độ mẫu là 180.0U/L, sự thay đổi độ hấp thụ sẽ nằm trong khoảng 0.0200-0.2000 Thành phần chính: Good's buffer 50.0 mmol/L Sodium chloride $\geq 50.0 \text{ mmol/L}$ Calcium chloride $\geq 0.5 \text{ mmol/L}$ α-glucosaccharase $\geq 2 \text{ kU/L}$ Anti-salivary amylase monoclonal antibody $\geq 10 \text{ mg/L}$ Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	R1: 1x60ml R2: 1x12ml	Hộp	2		
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Amylase	PAMY Calibrator	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Amylase tuyến tụy Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	1x1ml	Hộp	2		
25	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Amylase tuyến tụy	PAMY Control	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Amylase tuyến tụy Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	2x1ml	Hộp	2		

Handwritten signature

26	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	CRP Latex Calibrator Normal (N) Set		Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người.	Denka Seiken Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	5x2ml	Hộp	1		
27	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm CRP	CRP (Latex) Control Serum		Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP Latex Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	2x3 ml + 2x3 ml	Hộp	1		
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	CRP latex		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP latex - Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục - Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0.2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0.08–80 mg/L - Bước sóng: 570 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, coated with anti-CRP antibodies < 0.5% w/v.	Denka Seiken Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	4x30ml+ 4x30ml	Hộp	2		
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Total Protein		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần - Phương pháp: Photometric - Bước sóng: 540nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL) - Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x48ml+ 4x48ml	Hộp	4		

30	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần	Urinary/CSF protein		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF - Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate - Bước sóng: 600nm - Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy - Dải tuyến tính: 0.01–2 g/L - Thành phần: + R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Sodium Molybdate 320 µmol/L; Succinic Acid 50 mmol/L; Sodium Benzoate 3.5 mmol/L; Sodium Oxalate 1.0 mmol/L; Methanol 0.8% w/v + Chất hiệu chuẩn: Human Serum Albumin 0.50 g/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x19ml+1x3ml	Hộp	2		
31	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Urine protein (UP)	UP control		Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Urine protein Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	2x1ml	Hộp	2		
32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Urine protein (UP)	UP calibrator		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Urine protein Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	1x1ml	Hộp	2		
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesi	Magnesium		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê - Phương pháp: Xylidyl Blue - Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0.2–3.3 mmol/L (0.5–8.0 mg/dL), Nước tiểu 0.2 - 7.8 mmol/L (0.5 - 18.9 mg/dL) - Bước sóng: 520nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Thành phần: E-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0,12 mmol/L; Xylidyl blue 0,18 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4 x 40 mL	Hộp	1		

Chung

34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Albumin		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin - Phương pháp: Bromocresol Green - Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1.5 – 6.0 g/dL) - Bước sóng: 600 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x29ml	Hộp	2		
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	Inorganic Phosphorous		Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ - Phương pháp: Đo quang UV - Dải tuyến tính: Huyết thanh 0.32–6.4 mmol/L (1–20 mg/dL); Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9.3 – 350 mg/dL) - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu - Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0.35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x15ml+ 4x15ml	Hộp	2		
36	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Control Serum 1		- Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	BIO-RAD Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	20x5ml	Hộp	1,5		
37	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Control Serum 2		- Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	BIO-RAD Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	20x5ml	Hộp	1,5		
38	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	System Calibrator		- Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật	BIO-RAD Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	20x5ml	Hộp	1,5		

39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	Microalbumin	Phương pháp Immunoturbidimetric Phạm vi đo lường: Nước tiểu trong 24 giờ: < 30mg/24h. Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): Khi nồng độ mẫu là 50mg/L, độ hấp thụ thay đổi phải $\geq 0,1500$. Thành phần chính: R1: Tris/HCl buffer: 20 mmol/L, pH 7.4 Polyethylene Glycol: 6%(w/V) NaCl: 150 mmol/L R2: Tris/HCl buffer: 20 mmol/L, pH7.8 Anti (human) albumin: 20% NaCl: 150 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	R1: 1x60ml R2: 1x20ml	Hộp	2		
40	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin	mALB Control	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin Chứa <0.1% natri azit. Có nguồn gốc từ huyết thanh, huyết tương của người. Kháng thể đối với vi rút suy giảm miễn dịch ở người (HIV1, HIV2), kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HbsAg), kháng thể vi rút viêm gan C (HCV) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	2x1ml	Hộp	2		
41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin	mALB Calibrator	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin Nguồn gốc từ huyết thanh người âm tính với kháng nguyên bề mặt Viêm gan B và kháng thể kháng HIV. Dạng đông khô. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	6x2ml	Hộp	2		

Chung

45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP	ALP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm - Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC - Dải tuyến tính: 5 – 1,500 U/L (0.1 – 25.0 μkat/L) - Bước sóng: 410 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương - Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10.4 0.35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L	Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x12ml+ 4x12ml	Hộp	2		
46	Thuốc thử xét nghiệm Zinc	Zinc	Phương pháp: 5-Br-PAPS Phạm vi đo: 4 - 2000 μg/dl Tuyến tính: 2000 g/dl (306 μmol/l) Độ nhạy phân tích: 4 [μg/dl] Thành phần chính: R1: 5-Br-PAPS 0.02 mmol/l Bicarbonate buffer pH 9.8 200 mmol/l Sodium citrate 170 mmol/l Dimethylglyoxime 4 mmol/l Detergent 1% R2: Zinc standard (cat. No.:320S) 200 μg/dl (30.6 μmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	R1: 2x40ml R2: 1x20ml	Hộp	2		
47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -amylase	α - Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase - Phương pháp: CNPG3 - Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2,000 U/L (0.2 – 33.3 μkat/L), Nước tiểu: 5 – 4,800 U/L (0.1 – 80 μkat/L) - Bước sóng: 410 nm - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu - Thành phần: MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L; Calcium acetate 3.60 mmol/L; NaCl 37.2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.	Beckman Coulter Ireland Inc., Ailen sản xuất cho Beckman Coulter, Inc./ Mỹ	4x40ml	Hộp	2		

48	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Alcohol ethanol	Phạm vi đo: 3,5 g/L Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD ⁺ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	R1: 1x60ml R2: 1x20ml	Hộp	8		
49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Alcohol ethanol calibrator	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	1x1ml	Hộp	4		
50	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Alcohol ethanol control	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l. - Control 2: Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	2x1ml	Hộp	4		

II. Hoá chất XN điện giải

Chung

1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	ISE Fluid pack (Na, K, Cl, Ca, pH)	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K⁺ 4 mmol/L, Na⁺ 140 mmol/L, Cl⁻ 100 mmol/L, Ca²⁺ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K⁺ 8 mmol/L, Na⁺ 110 mmol/L, Cl⁻ 70 mmol/L, Ca²⁺ 2.5 mmol/L, pH 7 - Nồng độ cho mỗi xét nghiệm: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người - Tương quan tuyến tính hệ số r: K⁺ ≥0.99, Na⁺ ≥0.99, Cl⁻ ≥0.99, Ca²⁺ ≥0.99 - Độ lệch tuyến tính D: K⁺ ≤3%, Na ≤1%, Cl⁻ ≤2%, Ca²⁺ ≤5% - Độ nhạy của phép phân tích K⁺ ≤0.2mmol/L, Na⁺ ≤6.7mmol/L, Cl⁻ ≤6.2mmol/L, Ca²⁺ ≤0.1mmol/L - Độ thiên lệch chính xác: K⁺ ≤2%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤2%, Ca²⁺ ≤5%, pH ≤ 1%	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	Cal A: 650ml Cal B: 200ml	Hộp	4		
2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	QC Solution	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Đặc tính hiệu suất: Trong khoảng CV: K⁺ ≤1.5%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤1.5%, Ca⁺⁺ ≤1.5%, pH ≤1.0% Giữa khoảng CV: K⁺ ≤3.0%, Na⁺ ≤3.0%, Cl⁻ ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0% Độ thiên lệch chính xác: K⁺ ≤2.0%, Na⁺ ≤1.5%, Cl⁻ ≤3.0%, Ca⁺⁺ ≤5.0%, pH ≤1.0%	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	10x1ml	Hộp	1		
	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Probe cleaning solution	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5%	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	10x5ml	Hộp	1		
4	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Na/K/Cl/ Ca/pH Refill solution	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl₂, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K⁺ 5mmol/L, Na⁺ 125mmol/L, Cl⁻ 145mmol/L, Ca²⁺ 10mmol/L, pH 7.6	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	5x0.8ml	Hộp	2		

5	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	Deproteinizer		Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid.	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	3x2ml	Hộp	2		
6	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	K electrode		Được sử dụng để xét nghiệm định lượng thông số Kali dùng cho máy phân tích điện giải.	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	1 chiếc	Chiếc	2		
7	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	Na electrode		Được sử dụng để xét nghiệm định lượng thông số Natri dùng cho máy phân tích điện giải.	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	1 chiếc	Chiếc	2		
8	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	Cl electrode		Được sử dụng để xét nghiệm định lượng thông số Clo dùng cho máy phân tích điện giải.	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	1 chiếc	Chiếc	2		
9	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca ⁺	Ca electrode		Được sử dụng để xét nghiệm định lượng thông số Calci dùng cho máy phân tích điện giải.	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	1 chiếc	Chiếc	2		
10	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	pH electrode		Được sử dụng để xét nghiệm định lượng thông số pH dùng cho máy phân tích điện giải	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	1 chiếc	Chiếc	2		
11	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Ref electrode		Được sử dụng để quy chiếu cho xét nghiệm điện giải dùng cho máy phân tích điện giải.	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	1 chiếc	Chiếc	2		
12	Dung dịch điện cực quy chiếu dùng cho máy phân tích điện giải	Ref fill solution		Thành phần chính: KCl Nồng độ: K ⁺ 4mol/L, Cl ⁻ , 4mol/L	MTI Diagnostic s GmbH/ Đức	20ml	Lọ	1		
III Hóa chất xét nghiệm nước tiểu										
1	Que thử nước tiểu 10 thông số	Multistix 10SG		Que thử dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	Kimball Electronics Poland Sp.zo.o/ Ba Lan	100 test/ Hộp	Hộp	40		

* Ghi chú: Báo giá hoá chất bao gồm cả chi phí đặt máy để sử dụng cho số lượng HC nói trên

(Chữ ký)